

Số: 2097/QĐ-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ (Nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ điểm thi và kết quả duyệt điểm trúng tuyển ngày 04/10/2019 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Sau Đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

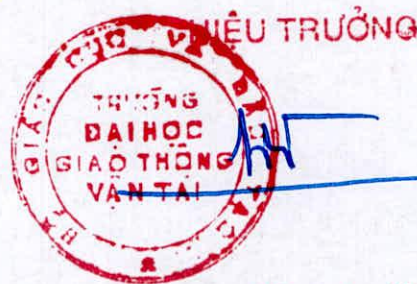
Điều 1. Công nhận 154 thí sinh (danh sách kèm theo) trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2019, thi tuyển các ngày 21 và 22/9/2019.

Điều 2. Các thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào ngày 21/10/2019.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: HCTH, KT&ĐBCLĐT, ĐTSĐH, TCKT, K.CT, K.CNTT, K.Đ-ĐT, K.VT-KT, K.KTXD, PH tại TP.HCM và thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HCTH, KT&ĐBCLĐT.



PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2019 (K27.2)

Thi tuyển các ngày 21 và 22/9/2019

(Kèm theo Quyết định số: 2097/QĐ-ĐHGTVT ngày 04 /10/2019)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
I. Tại Hà Nội:										
1	3001	Phạm Thế Dũng	Nam	07/06/1993	Nam Định	Quản lý xây dựng	90,00	6,00	9,50	15,50
2	3002	Đỗ Đại Dương	Nam	23/07/1996	Lào Cai	Quản lý xây dựng	89,00	5,50	8,50	14,00
3	3003	Tổng Thành Đạt	Nam	08/12/1994	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	89,00	6,00	8,50	14,50
4	3004	Nguyễn Văn Điều	Nam	01/09/1979	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	91,00	6,50	9,00	15,50
5	3005	Hoàng Văn Đức	Nam	01/04/1994	Hà Nam	Quản lý xây dựng	93,00	6,00	8,50	14,50
6	3006	Phạm Minh Đức	Nam	10/10/1989	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	93,00	5,00	9,00	14,00
7	3007	Nguyễn Phan Giang	Nam	02/06/1986	Quảng Ninh	Quản lý xây dựng	93,00	6,00	9,00	15,00
8	3008	Vũ Văn Hà	Nam	28/10/1980	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	95,00	6,00	8,50	14,50
9	3009	Lê Doãn Hạnh	Nam	20/05/1979	Hà Nội	Quản lý xây dựng	94,00	6,00	8,50	14,50
10	3010	Lê Đức Hạnh	Nam	10/08/1983	Hà Nội	Quản lý xây dựng	95,00	6,50	9,00	15,50
11	3011	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	19/02/1995	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	94,00	6,00	8,50	14,50
12	3012	Lê Thị Phương Hằng	Nữ	10/09/1990	Hà Nội	Quản lý xây dựng	91,00	5,50	8,50	14,00
13	3013	Nguyễn Văn Hiệp	Nam	23/07/1992	Nghệ An	Quản lý xây dựng	93,00	5,00	8,50	13,50
14	3014	Đào Trung Hiếu	Nam	27/07/1986	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	6,00	8,50	14,50
15	3015	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	14/11/1978	Phú Thọ	Quản lý xây dựng	93,00	6,00	8,50	14,50
16	3016	Cao Tuấn Huy	Nam	06/07/1992	Hà Nam	Quản lý xây dựng	90,00	6,00	9,50	15,50
17	3017	Nguyễn Minh Huy	Nam	16/12/1996	Hà Nội	Quản lý xây dựng	93,00	5,00	9,00	14,00
18	3018	Trịnh Xuân Huy	Nam	28/02/1975	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	93,00	6,00	9,00	15,00
19	3019	An Thị Thanh Huyền	Nữ	12/03/1988	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	90,00	6,00	9,00	15,00
20	3020	Đặng Quang Hưng	Nam	23/11/1994	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	91,00	6,00	9,00	15,00
21	3021	Nguyễn Duy Hưng	Nam	26/06/1987	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	92,00	6,00	9,00	15,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
22	3022	Nguyễn Xuân Hữu	Nam	10/01/1997	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	90,00	6,00	8,00	14,00
23	3023	Nguyễn Đăng Khoa	Nam	03/10/1994	Nghệ An	Quản lý xây dựng	86,00	5,50	8,50	14,00
24	3024	Bùi Văn Kiên	Nam	14/01/1987	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	86,00	6,50	8,50	15,00
25	3025	Đinh Tuấn Kiệt	Nam	07/12/1993	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	78,00	5,00	7,50	12,50
26	3026	Lưu Thị Lan	Nữ	19/02/1997	Hải Dương	Quản lý xây dựng	78,00	8,50	7,00	15,50
27	3027	Nguyễn Nhật Lệ	Nữ	11/06/1996	Lào Cai	Quản lý xây dựng	87,00	8,50	7,50	16,00
28	3028	Hồ Khắc Linh	Nam	23/07/1993	Nghệ An	Quản lý xây dựng	68,00	7,00	8,50	15,50
29	3029	Nguyễn Văn Mạnh	Nam	17/09/1985	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	82,00	8,50	8,50	17,00
30	3030	Phạm Ngọc Minh	Nam	22/10/1984	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	81,00	8,00	8,50	16,50
31	3031	Trần Ngọc Minh	Nam	20/11/1978	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	78,00	7,50	7,50	15,00
32	3032	Lê Hồng Nghĩa	Nam	01/09/1987	Hà Nội	Quản lý xây dựng	83,00	7,50	7,50	15,00
33	3033	Phạm Thị Kiều Oanh	Nữ	02/04/1984	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	80,00	7,00	8,50	15,50
34	3034	Nguyễn Hữu Phong	Nam	02/08/1990	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	78,00	8,50	8,50	17,00
35	3036	Lâm Quang Quân	Nam	29/06/1977	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	78,00	8,50	9,00	17,50
36	3037	Ninh Công Quyền	Nam	19/08/1991	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	84,00	8,50	9,00	17,50
37	3038	Trịnh Thị Hương Sen	Nữ	31/03/1982	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	82,00	7,00	8,50	15,50
38	3039	Bùi Ngọc Sơn	Nam	10/10/1995	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	8,50	16,50
39	3040	Nguyễn Văn Tài	Nam	23/01/1993	Nam Định	Quản lý xây dựng	85,00	7,50	9,50	17,00
40	3041	Nguyễn Quảng Thái	Nam	22/08/1989	Hà Nội	Quản lý xây dựng	85,00	9,00	8,50	17,50
41	3042	Trần Minh Thanh	Nam	30/06/1986	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	84,00	7,50	9,00	16,50
42	3043	Ngô Tiến Thành	Nam	24/09/1992	Thái Bình	Quản lý xây dựng	78,00	7,50	8,50	16,00
43	3044	Nguyễn Doãn Thành	Nam	19/05/1979	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	72,00	9,00	8,50	17,50
44	3046	Lê Thị Thảo	Nữ	25/07/1995	Hà Nam	Quản lý xây dựng	77,00	9,00	8,00	17,00
45	3047	Đào Trường Thọ	Nam	13/12/1981	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	76,00	8,50	8,50	17,00
46	3048	Nguyễn Xuân Tiến	Nam	06/03/1984	Nghệ An	Quản lý xây dựng	70,00	7,00	7,00	14,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
47	3049	Nguyễn Khánh Toàn	Nam	18/09/1974	Vĩnh Phúc	Quản lý xây dựng	MT	8,50	8,00	16,50
48	3051	Đỗ Thành Trung	Nam	20/11/1976	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	76,00	6,00	7,00	13,00
49	3052	Vũ Văn Tùng	Nam	18/10/1993	Hà Nội	Quản lý xây dựng	77,00	8,00	8,50	16,50
50	3053	Nguyễn Hữu Vĩnh	Nam	28/10/1981	Hà Nội	Quản lý xây dựng	65,00	8,50	7,50	16,00
51	3054	Trần Mạnh Vũ	Nam	09/09/1979	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	73,00	7,50	8,50	16,00
52	3055	Lê Thị Lan Anh	Nữ	08/03/1986	Hà Nội	Quản lý kinh tế	67,00	7,50	8,25	15,75
53	3056	Nguyễn Ngọc Anh	Nữ	11/11/1988	Hà Nội	Quản lý kinh tế	90,00	8,50	8,25	16,75
54	3057	Lưu Xuân Bách	Nam	29/04/1995	Hà Nội	Quản lý kinh tế	92,00	6,00	7,75	13,75
55	3058	Triệu Nguyệt Cầm	Nữ	01/10/1994	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	88,00	6,50	7,25	13,75
56	3059	Phùng Xuân Cường	Nam	15/11/1989	Bắc Ninh	Quản lý kinh tế	89,00	7,50	7,50	15,00
57	3060	Vũ Mạnh Cường	Nam	18/09/1977	Hà Nội	Quản lý kinh tế	84,00	5,00	6,75	11,75
58	3061	Phùng Đức Đàm	Nam	01/01/1986	Hà Nội	Quản lý kinh tế	89,00	6,50	7,50	14,00
59	3062	Nguyễn Việt Đức	Nam	21/05/1984	Quảng Ninh	Quản lý kinh tế	88,00	6,50	7,50	14,00
60	3063	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	16/03/1983	Nam Định	Quản lý kinh tế	90,00	5,50	7,50	13,00
61	3064	Trần Minh Hồng	Nam	03/12/1982	Hà Nội	Quản lý kinh tế	70,00	6,00	6,50	12,50
62	3065	Hoàng Thị Kim Huệ	Nữ	20/01/1987	Hà Nội	Quản lý kinh tế	64,00	6,00	7,50	13,50
63	3066	Nguyễn Lan Hương	Nữ	03/10/1991	Hà Nội	Quản lý kinh tế	85,00	5,50	8,00	13,50
64	3067	Hoàng Thị Hường	Nữ	12/04/1984	Hà Nội	Quản lý kinh tế	86,00	6,00	7,50	13,50
65	3068	Nguyễn Cao Khánh Linh	Nữ	05/01/1996	Vĩnh Phúc	Quản lý kinh tế	81,00	5,00	8,00	13,00
66	3069	Nguyễn Hải Linh	Nam	11/08/1984	Hà Nội	Quản lý kinh tế	88,00	6,50	7,50	14,00
67	3070	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	13/07/1988	Hà Nội	Quản lý kinh tế	80,00	6,50	8,00	14,50
68	3072	Phạm Hoài Nam	Nam	24/03/1979	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	86,00	5,00	8,00	13,00
69	3073	Trần Văn Nhất	Nam	08/01/1973	Hưng Yên	Quản lý kinh tế	65,00	5,50	6,50	12,00
70	3074	Vũ Mạnh Quyền	Nam	19/08/1984	Hà Nội	Quản lý kinh tế	67,00	8,00	8,50	16,50
71	3075	Nguyễn Văn Sang	Nam	02/07/1986	Hà Nội	Quản lý kinh tế	69,00	6,50	8,25	14,75

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
72	3076	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	12/10/1989	Hà Nội	Quản lý kinh tế	57,00	6,00	8,50	14,50
73	3077	Phan Thanh Thủy	Nữ	24/08/1985	Hà Nội	Quản lý kinh tế	68,00	7,50	8,00	15,50
74	3078	Lê Văn Toàn	Nam	18/10/1985	Thanh Hóa	Quản lý kinh tế	83,00	7,50	8,75	16,25
75	3079	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	17/02/1987	Hà Nội	Quản lý kinh tế	75,00	5,00	8,25	13,25
76	3080	Nguyễn Thị Thảo Trang	Nữ	22/12/1989	Hà Nội	Quản lý kinh tế	63,00	5,00	8,25	13,25
77	3081	Ngô Đình Trúc	Nam	13/10/1983	Hà Nội	Quản lý kinh tế	81,00	6,50	8,00	14,50
78	3082	Nguyễn Tài Tuệ	Nam	25/02/1984	Hà Nội	Quản lý kinh tế	90,00	6,50	8,75	15,25
79	3083	Nguyễn Văn Tùng	Nam	19/09/1979	Hà Nội	Quản lý kinh tế	68,00	6,00	8,50	14,50
80	3084	Vũ Đại Dương	Nam	16/01/1997	Hải Phòng	Quản trị kinh doanh	76,00	5,50	8,00	13,50
81	3085	Trần Thị Hòa	Nữ	17/03/1974	Tuyên Quang	Quản trị kinh doanh	72,00	5,00	8,50	13,50
82	3086	Phạm Mạnh Hùng	Nam	04/02/1980	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	50,00	5,00	8,25	13,25
83	3087	Trần Minh Hùng	Nam	13/06/1970	Hà Giang	Quản trị kinh doanh	62,00	5,00	8,50	13,50
84	3088	Nguyễn Như Mạnh	Nam	29/07/1989	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	83,00	6,50	8,25	14,75
85	3089	Công Thành Trung	Nam	15/11/1979	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	69,00	6,00	8,00	14,00
86	3090	Nguyễn Xuân Bách	Nam	21/01/1985	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CTGT	93,00	7,50	9,50	17,00
87	3091	Nguyễn Văn Giang	Nam	03/03/1988	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	59,00	7,00	9,50	16,50
88	3092	Nguyễn Văn Long	Nam	13/10/1994	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CTGT	86,00	8,50	9,50	18,00
89	3093	Nguyễn Văn Ngọc	Nam	02/06/1994	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	86,00	9,50	9,50	19,00
90	3094	Nguyễn Minh Phương	Nam	23/11/1995	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	9,00	9,50	18,50
91	3095	Phạm Văn Quỳnh	Nam	01/01/1990	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	7,50	9,50	17,00
92	3096	Lê Chí Thanh	Nam	25/01/1994	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	86,00	9,50	9,50	19,00
93	3098	Nguyễn Văn Thanh	Nam	18/01/1972	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng	65,00	7,00	6,00	13,00
94	3099	Ngô Việt Hưởng	Nam	03/06/1994	Bắc Ninh	Kỹ thuật viễn thông	63,00	7,50	5,00	12,50
95	3100	Nguyễn Văn Khoa	Nam	08/04/1991	Bắc Ninh	Kỹ thuật viễn thông	87,00	8,50	5,25	13,75
96	3101	Lê Quý Nhân	Nam	14/05/1993	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	62,00	7,50	5,00	12,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
97	3102	Nguyễn Tuấn Hải	Nam	28/08/1992	Hà Nội	Công nghệ thông tin	93,00	7,50	8,00	15,50
98	3103	Trần Như Hiếu	Nam	11/09/1984	Hà Nội	Công nghệ thông tin	MT	9,00	7,50	16,50
99	3104	Kiều Ngọc Hiệu	Nam	30/09/1995	Vĩnh Phúc	Công nghệ thông tin	84,00	9,00	7,00	16,00
100	3105	Nguyễn Sơn Tùng	Nam	14/02/1993	Hà Nội	Công nghệ thông tin	75,00	7,50	7,00	14,50
101	3106	Nguyễn Văn Tùng	Nam	21/07/1985	Thanh Hóa	Công nghệ thông tin	90,00	8,00	7,00	15,00
102	3107	Lưu Tuấn Bảo	Nam	03/02/1967	Thái Bình	Tổ chức và quản lý vận tải	78,00	7,50	5,50	13,00
103	3108	Nguyễn Lương Bằng	Nam	22/11/1980	Thái Bình	Tổ chức và quản lý vận tải	89,00	8,50	7,25	15,75
104	3109	Phạm Thu Đông	Nam	10/04/1975	Nam Định	Tổ chức và quản lý vận tải	86,00	8,00	6,25	14,25
105	3110	Huỳnh Thị Thúy Kiều	Nữ	07/06/1995	Quảng Ngãi	Tổ chức và quản lý vận tải	MT	8,50	8,75	17,25
106	3111	Nguyễn Quang Minh	Nam	11/10/1997	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	85,00	8,50	9,25	17,75
107	3112	Lê Anh Nam	Nam	26/12/1979	Thanh Hóa	Tổ chức và quản lý vận tải	84,00	7,50	9,25	16,75
108	3113	Nguyễn Ngọc Thắng	Nam	11/02/1980	Hà Nam	Tổ chức và quản lý vận tải	90,00	8,00	7,25	15,25
109	3114	Nguyễn Huyền Trang	Nữ	28/10/1991	Yên Bái	Tổ chức và quản lý vận tải	92,00	8,50	9,50	18,00
110	3115	Nguyễn Thành Trung	Nam	07/01/1976	Vĩnh Phúc	Tổ chức và quản lý vận tải	80,00	8,50	6,25	14,75
111	3116	Tổng Đức Trung	Nam	22/11/1975	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	MT	8,50	6,75	15,25
112	3117	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	19/08/1982	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	72,00	8,50	9,00	17,50
113	3118	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	08/02/1981	Nam Định	Tổ chức và quản lý vận tải	87,00	8,50	7,50	16,00
114	3119	Nguyễn Hoàng Việt	Nam	09/10/1997	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	84,00	8,00	8,50	16,50
115	3120	Ngô Thành Vương	Nam	28/07/1994	Thái Bình	Tổ chức và quản lý vận tải	82,00	7,50	7,75	15,25

II. Phân hiệu tại TP. Hồ Chí Minh:

1	6001	Đỗ Tuấn Anh	Nam	22/12/1993	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	55,00	6,50	8,50	15,00
2	6002	Vũ Thái Anh	Nam	09/11/1981	Vũng Tàu	Quản lý xây dựng	76,00	6,50	8,50	15,00
3	6003	Trần Quốc Chí	Nam	30/09/1986	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	77,00	8,00	8,50	16,50
4	6005	Võ Văn Đước	Nam	20/01/1992	Bình Định	Quản lý xây dựng	67,00	7,50	9,00	16,50
5	6006	Phạm Viết Đức	Nam	15/02/1996	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	75,00	8,00	8,50	16,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
6	6007	Lê Hữu Giáp	Nam	13/02/1984	Nghệ An	Quản lý xây dựng	63,00	6,00	9,00	15,00
7	6008	Trương Minh Hạnh	Nam	26/11/1982	Quảng Bình	Quản lý xây dựng	81,00	7,50	9,00	16,50
8	6009	Hoàng Ngọc Hiếu	Nam	30/08/1992	Nam Hà	Quản lý xây dựng	79,00	7,00	8,50	15,50
9	6010	Trần Thanh Hoàng	Nam	10/08/1991	Yên Bái	Quản lý xây dựng	78,00	7,50	8,50	16,00
10	6011	Trần Hoàng	Nam	24/12/1979	Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	80,00	6,50	7,50	14,00
11	6012	Trần Minh Hoàng	Nam	01/10/1984	Đồng Nai	Quản lý xây dựng	84,00	5,50	7,50	13,00
12	6013	Lê Tiến Hợp	Nam	15/10/1989	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	76,00	7,00	8,50	15,50
13	6014	Đỗ Ngọc Hoàn	Nam	02/05/1966	Hải Phòng	Quản lý xây dựng	83,00	6,00	8,50	14,50
14	6015	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	09/05/1995	Hà Bắc	Quản lý xây dựng	79,00	7,50	8,50	16,00
15	6016	Bùi Đức Khanh	Nam	17/04/1997	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	87,00	8,00	8,50	16,50
16	6017	Huỳnh Cao Kỳ	Nam	11/12/1988	Bình Định	Quản lý xây dựng	58,00	8,50	9,00	17,50
17	6018	Nguyễn Trọng Lưu	Nam	02/07/1992	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	85,00	8,00	9,00	17,00
18	6019	Trần Thị Ngọc Ly	Nữ	18/01/1995	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	71,00	8,00	9,00	17,00
19	6020	Trừ Hoài Nam	Nam	15/06/1982	Tiền Giang	Quản lý xây dựng	86,00	8,50	8,00	16,50
20	6021	Huỳnh Phạm Mai Phương	Nam	01/01/1985	Bình Dương	Quản lý xây dựng	50,00	7,00	7,00	14,00
21	6022	Dương Đức Quang	Nam	18/03/1976	Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	88,00	7,50	8,00	15,50
22	6023	Vũ Công Thăng	Nam	19/11/1996	Bình Thuận	Quản lý xây dựng	82,00	7,50	7,00	14,50
23	6024	Trần Thanh Tiến	Nam	18/12/1983	Quảng Bình	Quản lý xây dựng	88,00	8,50	8,50	17,00
24	6025	Huỳnh Văn Tình	Nam	28/04/1994	Quảng Nam - Đà Nẵng	Quản lý xây dựng	75,00	8,50	7,50	16,00
25	6026	Phan Thị Kiều Trinh	Nữ	09/05/1996	Đắk Lắk	Quản lý xây dựng	72,00	8,00	7,50	15,50
26	6027	Trần Văn Tuấn	Nam	05/03/1996	Bến Tre	Quản lý xây dựng	79,00	7,00	8,50	15,50
27	6028	Lê Xuân Vinh	Nam	02/09/1991	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	78,00	9,50	7,50	17,00
28	6029	Đầu Minh Uyên	Nữ	05/05/1995	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	77,00	9,00	8,50	17,50
29	6030	Lê Sỹ Cường	Nam	26/03/1995	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	6,00	9,50	15,50
30	6031	Nguyễn Văn Dự	Nam	20/08/1996	Bà Rịa- Vũng Tàu	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	5,50	9,50	15,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
31	6032	Nguyễn Trọng Duy	Nam	21/10/1996	Long An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	74,00	6,50	9,50	16,00
32	6033	Trần Văn Giáp	Nam	06/10/1994	Đắk Lắk	Kỹ thuật xây dựng CTGT	76,00	5,00	8,50	13,50
33	6036	Phan Ngọc Anh Khoa	Nam	10/05/1995	Tiền Giang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	6,50	9,50	16,00
34	6037	Lê Đăng Khoa	Nam	06/02/1995	Vĩnh Long	Kỹ thuật xây dựng CTGT	73,00	5,50	9,50	15,00
35	6039	Phạm Hải Nam	Nam	26/12/1996	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng CTGT	73,00	6,50	9,50	16,00
36	6040	Trương Quang Nhân	Nam	10/11/1993	Đắk Lắk	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	6,50	9,50	16,00
37	6041	Đỗ Thị Tuyết Nga	Nữ	19/02/1996	Bình Thuận	Kỹ thuật xây dựng CTGT	72,00	6,50	9,50	16,00
38	6042	Phan Đình Phùng	Nam	20/08/1988	Bình Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	74,00	6,50	9,50	16,00
39	6043	Võ Phú Toàn	Nam	26/06/1991	Đồng Tháp	Kỹ thuật xây dựng CTGT	76,00	6,00	9,50	15,50

Danh sách có 154 thí sinh. Trong đó:

- Hà Nội: 115 thí sinh;
- PH tại TP.HCM: 39 thí sinh./.



PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long